TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TUY ĐỨC** **TỈNH ĐẮK NÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/HNGĐ-ST
Ngày 04 - 8 - 2022
"*V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY ĐỨC, TỈNH ĐẮK NÔNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nông Văn Nhu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Tiến Hóa và ông Lê Đức Hỷ

Thư ký phiên tòa: Ông Điểu Smi là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ly – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2022 tại phòng xét xử, Toà án nhân dân huyện Tuy Đức mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 87/2022/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2022, về việc: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 09/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Lê Văn L, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Bon B, xã Q, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Chị Phạm Thị Kim L1, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Bon B, xã Q, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông – Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Lê Văn L trình bày:

Về tình cảm: Anh và chị L1 chung sống với nhau từ năm 1998 hôn nhân tự nguyện, có tìm hiểu, không bị ai ép buộc hay sắp đạt gì, nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khoảng thời gian dài sống hạnh phúc thì vài năm trở lại đây phát sinh nhiều mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm về lối sống nên thường xuyên cãi vá, chửi bới, làm cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Anh đã sống ly thân với chị L1 từ năm 2019 đến nay. Anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục

đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài nên xin được ly hôn với chị Phạm Thị Kim L1.

Về con chung: Trong quá trình chung sống anh và chị L1 có 04 con chung là Lê Thị Kim L2, sinh ngày 17/5/1999, Lê Thị Bích L3, sinh ngày 04/5/2001, Lê Thị Thùy L4, sinh ngày 09/5/2003 và Lê Văn L5, sinh ngày 29/5/2006. Hiện 03 con đầu đã trưởng thành, đủ 18 tuổi có việc làm, không bị bệnh tật gì nên không yêu cầu giải quyết. Còn con Lê Văn L5 hiện chị Lương nuôi dưỡng nên khi ly hôn anh đồng ý để chị L1 nuôi dưỡng con Lê Văn L5 đến tuổi trưởng thành.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn chị Phạm Thị Kim L1 trình bày:

Về tình cảm:Chị và anh L chung sống với nhau từ năm 1998 dựa trên tình yêu, hôn nhân tự nguyện, có tìm hiểu, không bị ai ép buộc hay sắp đạt gì, nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau thời gian dài sống hạnh phúc thì vài năm trở lại đây phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vá, chửi bới nhau, làm cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Chị đã sống ly thân với anh L từ năm 2019 đến nay. Chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài nên đồng ý ly hôn với anh L

Về con chung: Chị và anh L có 04 con chung là Lê Thị Kim L2, sinh ngày 17/5/1999, Lê Thị Bích L3, sinh ngày 04/5/2001, Lê Thị Thùy L4, sinh ngày 09/5/2003 và Lê Văn L5, sinh ngày 29/5/2006. Hiện 03 con đầu đã trưởng thành, đủ 18 tuổi có việc làm, không bị bệnh tật gì nên không yêu cầu giải quyết. Còn con Lê Văn L5 hiện chị đang nuôi dưỡng nên khi ly hôn chị sẽ nuôi dưỡng con Lê Văn L5 đến tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị L1 không yêu cầu.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nhưng vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn, bị đơn đồng ý ly hôn và đồng ý nuôi dưỡng con chung đến tuổi trưởng thành.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông:

- Về trình tự, thủ tục tố tụng: Thẩm phán, thư ký chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, thiết lập hồ sơ và thu thập chứng cứ đúng trình tự. Hội đồng xét xử đúng thành phần, xét xử đúng nguyên tắc, nguyên đơn tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật. Đối với nguyên đơn anh Lê Văn Lộc có đơn đề nghị xét xử vắng, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo điểm a khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 điều 147, Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 58; Điều

81; Điều 82; Điều 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của anh Lê Văn L nhưng do anh Lộc và chị L1 không có đăng ký kết hôn nên không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Lê Văn L và chị Phạm Thị Kim L1 là quan hệ vợ chồng. Về con chung, đối với 03 con đầu đã trưởng thành nên không đề cập giải quyết, còn cháu Lê Văn L5, sinh ngày 29/5/2006 giao cho mẹ là chị L1 nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu L5 và sự thỏa thuận của anh L và chị L1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp: Anh Lê Văn L khởi kiện ly hôn với chị Phạm Thị Kim L1. Anh L yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân, con chung. Tại thời điểm anh L khởi kiện thì chị L1 có nơi cư trú tại bon B, xã Q, huyện Tuy Đức, tỉnh Đăk Nông. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đăk Nông và quan hệ pháp luật tranh chấp là: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Lê Văn L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn anh Lê Văn L là phù hợp.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Quá trình chung sống anh L, chị L1 đều thừa nhận do bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi vã, chửi bới nhau và đã ly thân với nhau từ năm 2019 đến nay. Do vậy, Hội đồng xét xử, xét thấy tình trạng hôn nhân giữa anh L và chị L1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Tuy nhiên, anh L và chị L1 về chung sống với nhau từ năm 1998 nhưng không có đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều luật quy định cụ thể: *"Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý… ".*

Mặt khác, theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình, quy định: *"Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của luật này; Nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này".* Vì vậy, Hội đồng xét xử không công

nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Lê Văn L và chị Phạm Thị Kim L1 là quan hệ vợ chồng là có căn cứ.

[4] Về con chung: Anh L và chị L1 có 04 con chung là Lê Thị Kim L2, sinh ngày 17/5/1999, Lê Thị Bích L3, sinh ngày 04/5/2001, Lê Thị Thùy L4, sinh ngày 09/5/2003 và Lê Văn L5, sinh ngày 29/5/2006. Hiện 03 con đầu là Lê Thị Kim L2, Lê Thị Bích L3 và Lê Thị Thùy L4 đều đã trưởng thành, đủ 18 tuổi có việc làm và không bị bệnh tật gì nên không yêu cầu giải quyết. Còn con Lê Văn L5 có nguyện vọng ở với mẹ là chị L1, anh L cũng đồng ý để chị L1 nuôi dưỡng nên cần giao con chung là Lê Văn L5, sinh ngày 29/5/2006 cho chị L1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở và có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật là có căn cứ và phù hợp.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con chị Phạm Thị Kim L1 không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

[6] Về tài sản chung các đương sự không yêu cầu giải quyết; về nợ chung không có nên không đề cập giải quyết.

[7] Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật cần chấp nhận.

[8] Về án phí: Anh Lê Văn L là nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 điều 147, Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của anh Lê Văn L đối với chị Phạm Thị Kim L1.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Lê Văn L và chị Phạm Thị Kim L1 là quan hệ vợ chồng.

1.2. Về con chung: Giao cho chị Phạm Thị Kim L1 được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con là Lê Văn L5, sinh ngày 29/5/2006 đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh Lê Văn L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở và có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Phạm Thị Kim L1 không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

1.4. Về tài sản chung: Anh Lê Văn L và chị Phạm Thị Kim L1 không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung không có nên không đề cập giải quyết.

2. Về án phí: Buộc anh Lê Văn L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002263 ngày 26 tháng 5 năm 2022 tại Chi cục Thi hành dân sự huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

3. Về quyền kháng cáo: Bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hay bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Tuy Đức;
- Chi cục THADS huyện Tuy Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨN PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nông Văn Nhu